

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTPTQĐ ngày /6/ 2022 của Trung tâm phát triển quỹ đất)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

DVT: đồng

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0	
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	
1	Lệ phí	0	0	0	
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí	0	0	0	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	4.523.106.670	4.523.106.670	0	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	4.523.106.670	4.523.106.670	0	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.523.106.670	4.523.106.670	0	
	Mục 6000	1.312.984.436	1.312.984.436	0	
	Tiêu mục: 6001 Lương ngạch bậc	1.312.984.436	1.312.984.436	0	
	Mục 6050	2.640.000	2.640.000	0	
	Tiêu mục: 6099 Tiền công khác	2.640.000	2.640.000,00		
	Mục 6100	75.758.313	75.758.313	0	
	Tiêu mục: 6101 Phụ cấp chức vụ	41.273.000	41.273.000	0	
	Tiêu mục: 6105 Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	24.667.499	24.667.499		
	Tiêu mục: 6115 Phụ cấp thâm niên vượt khung	9.817.814	9.817.814	0	
	Mục 6250	13.098.989	13.098.989	0	
	Tiêu mục: 6299 Chi khác	13.098.989	13.098.989	0	
	Mục 6300	318.413.484	318.413.484	0	
	Tiêu mục: 6301 Bảo hiểm xã hội	238.911.866	238.911.866	0	
	Tiêu mục: 6302 Bảo hiểm y tế	42.064.005	42.064.005	0	
	Tiêu mục: 6303 Kinh phí công đoàn	27.194.092	27.194.092	0	
	Tiêu mục: 6304 Bảo hiểm thất nghiệp	10.243.521	10.243.521	0	
	Mục 6400	171.182.093	171.182.093	0	
	Tiêu mục: 6404 Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán tự chủ	171.182.093	171.182.093	0	
	Mục 6500	63.519.175	63.519.175	0	
	Tiêu mục: 6501 Tiền điện	55.288.478	55.288.478	0	
	Tiêu mục: 6502 Tiền nước	6.490.697	6.490.697	0	
	Tiêu mục: 6504 Tiền vệ sinh, môi trường	1.740.000	1.740.000	0	
	Mục 6550	76.651.600	76.651.600	0	
	Tiêu mục: 6551 Văn phòng phẩm	13.578.000	13.578.000	0	
	Tiêu mục: 6552 Mua sắm CCDC văn phòng	8.510.000	8.510.000	0	
	Tiêu mục: 6553 Khoán văn phòng khác	12.000.000	12.000.000	0	
	Tiêu mục: 6599 Vật tư văn phòng khác	42.563.600	42.563.600	0	
	Mục 6600	42.733.580	42.733.580	0	
	Tiêu mục: 6601 Cước phí điện thoại	3.313.917	3.313.917	0	
	Tiêu mục: 6603 Cước bưu chính	3.674.663	3.674.663	0	
	Tiêu mục: 6605 Cước phí Internet	18.609.000	18.609.000	0	
	Tiêu mục: 6606 Tuyên truyền, quảng cáo	11.000.000	11.000.000	0	
	Tiêu mục: 6608 Sách báo, tạp chí thư viện	6.136.000	6.136.000	0	
	Mục 6700	12.000.000	12.000.000	0	
	Tiêu mục: 6704 Khoán công tác phí	12.000.000	12.000.000	0	

	Mục 6750	18.049.000	18.049.000	0	
	Tiêu mục: 6751 Thuê phương tiện vận chuyển	18.049.000	18.049.000		
	Mục 6900	5.500.000	5.500.000	0	
	Tiêu mục: 6949 Tài sản khác	5.500.000	5.500.000	0	
	Mục 6950	176.530.000	176.530.000	0	
	Tiêu mục: 6955 Tài sản và thiết bị văn phòng	90.000.000	90.000.000		
	Tiêu mục: 6956 Các thiết bị công nghệ thông tin	57.600.000	57.600.000	0	
	Tiêu mục: 6999 Tài sản và thiết bị khác	28.930.000	28.930.000		
	Mục 7000	13.832.000	13.832.000	0	
	Tiêu mục: 7001 Chi mua hàng hóa vật tư	795.000	795.000	0	
	Tiêu mục: 7004 Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	320.000	320.000	0	
	Tiêu mục: 7012 Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	12.717.000	12.717.000	0	
	Mục 7050	11.000.000	11.000.000		
	Tiêu mục: 7053 Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	11.000.000	11.000.000	0	
	Mục 7750	1.353.944.000	1.353.944.000	0	
	Tiêu mục: 7756 Chi các khoản phí và lệ phí	1.307.244.000	1.307.244.000	0	
	Tiêu mục: 7799 Chi các khoản khác	46.700.000	46.700.000	0	
	Mục 7950	200.000.000	200.000.000	0	
	Tiêu mục: 7952 Chi lập Quỹ phúc lợi	190.000.000	190.000.000	0	
	Tiêu mục: 7953 Chi lập Quỹ khen thưởng	10.000.000	10.000.000	0	
	Mục 8150	655.270.000	655.270.000	0	
	Tiêu mục: 8153 Chi quy hoạch xây dựng đô thị, điểm dân cư nông thôn	655.270.000	655.270.000	0	